CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1

Ngày 31/03/2025	38,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.8%	**1.6%**	**6.6%**

DT thuần
Q1/25
485
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.0| -7.9%
YoY: ▼21.0| -4.1%

LN thuần
Q1/25
39.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.20| 3.1%
YoY: ▼5.80| -13.0%

LN sau thuế
Q1/25
31.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.30| 20.3%
YoY: ▼4.70| -13.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
8.9%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE (TTM)
Q1/25
27.3%
YoY: +/-▼ 6.6%

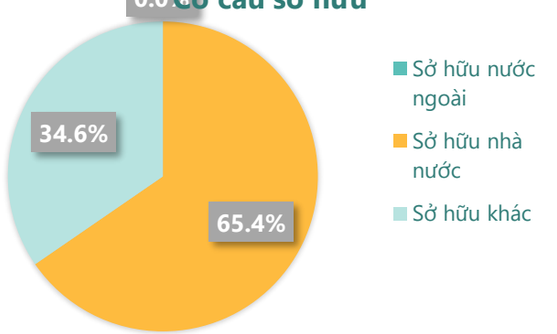
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,209 - 44,076
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	808
Số lượng CPLH (CP)	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,540
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.06)
EPS	6,052
P/E	6.4

DT thuần
2024
2,026
tỷ VNĐ
YoY: ▼132| -6.1%

LN thuần
2024
119
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0| -17.9%

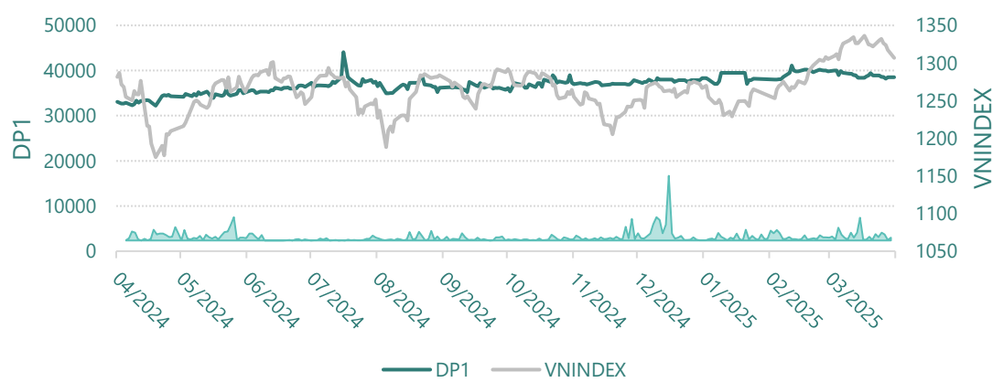
LN sau thuế
2024
114
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00| -1.9%

Cơ cấu sở hữu

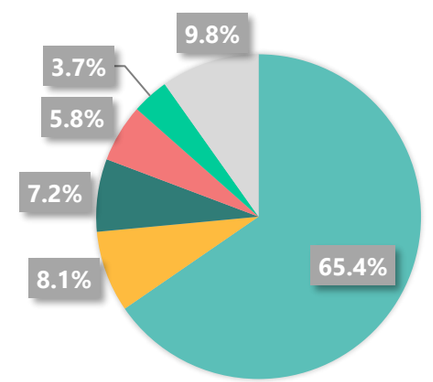


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



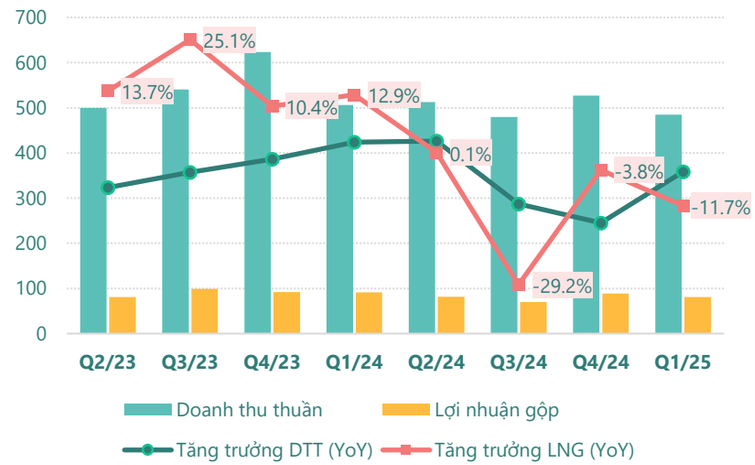
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

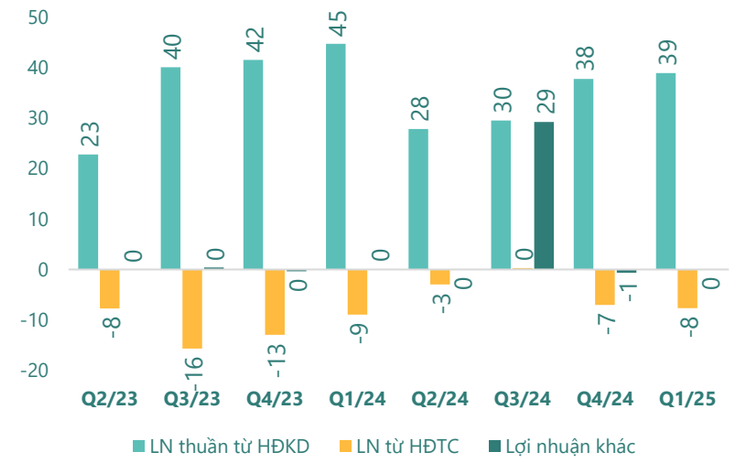
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



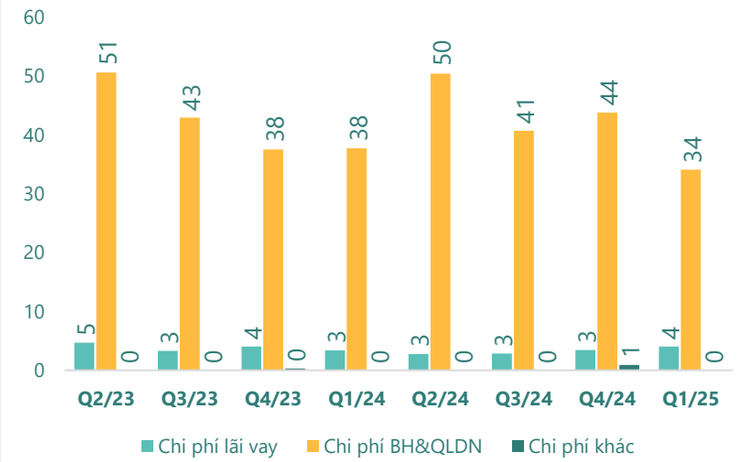
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



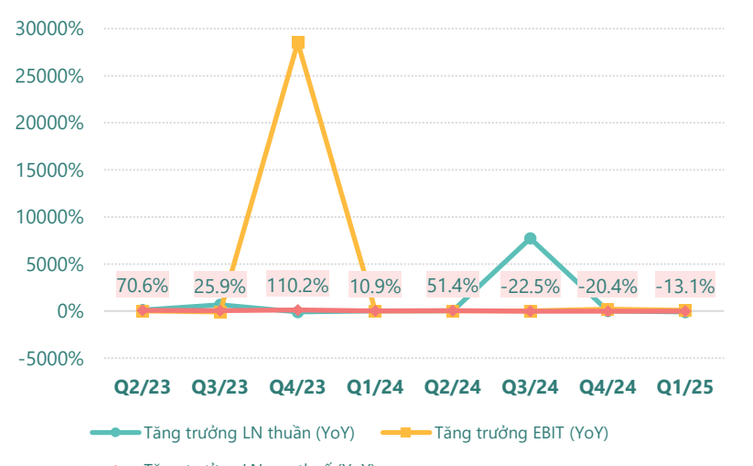
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



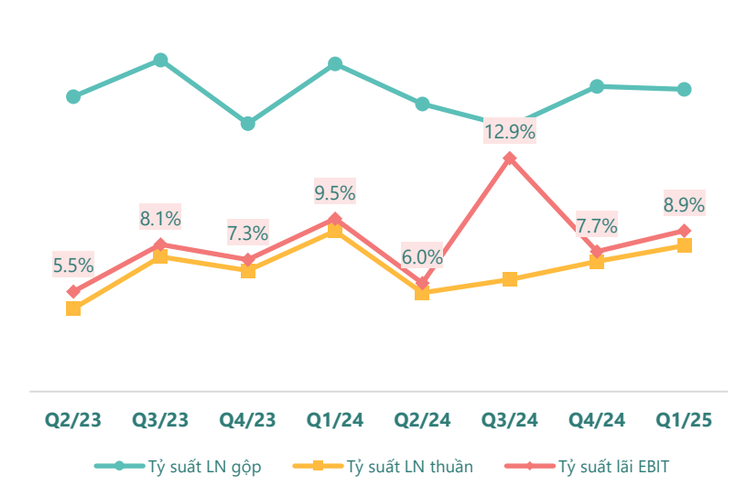
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



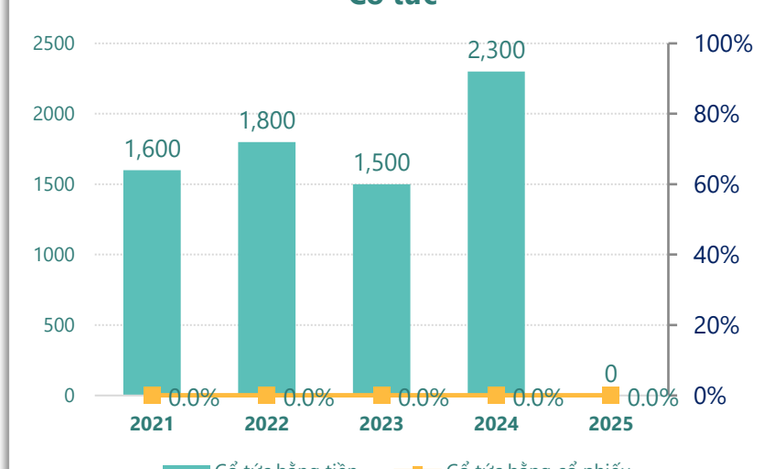
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

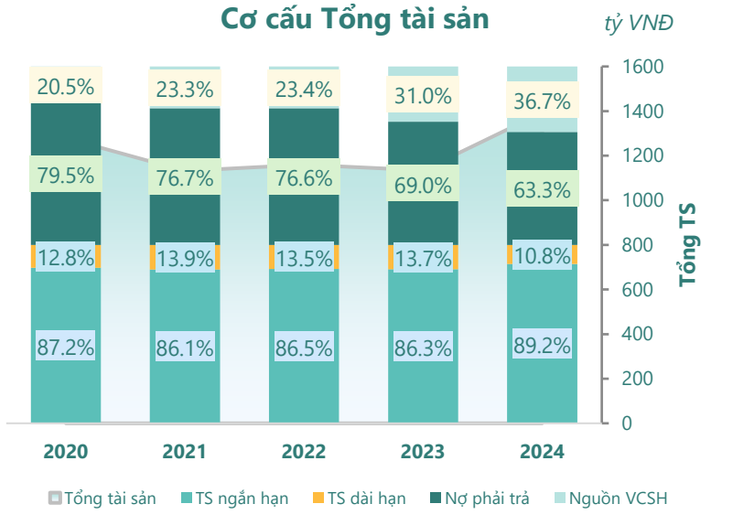
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

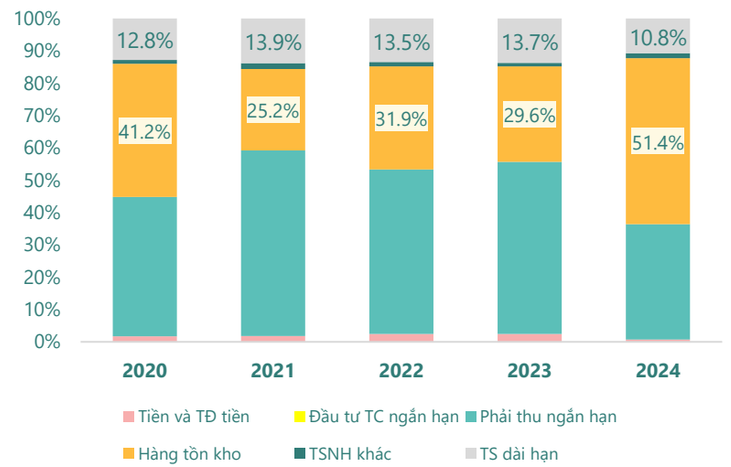
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



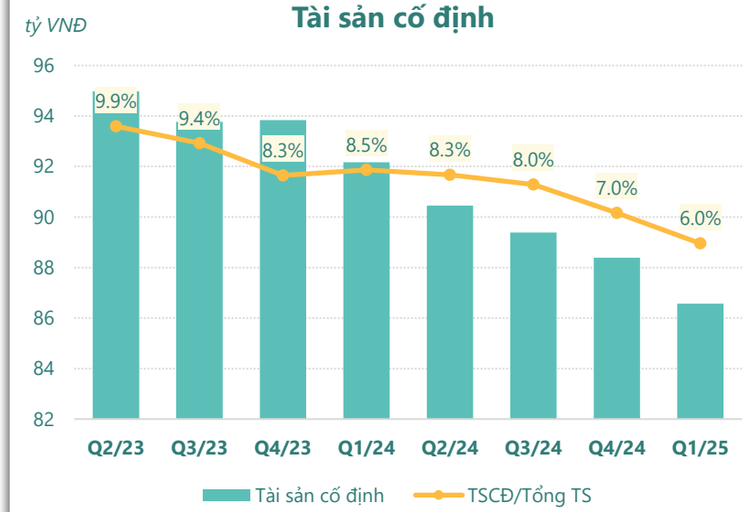
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



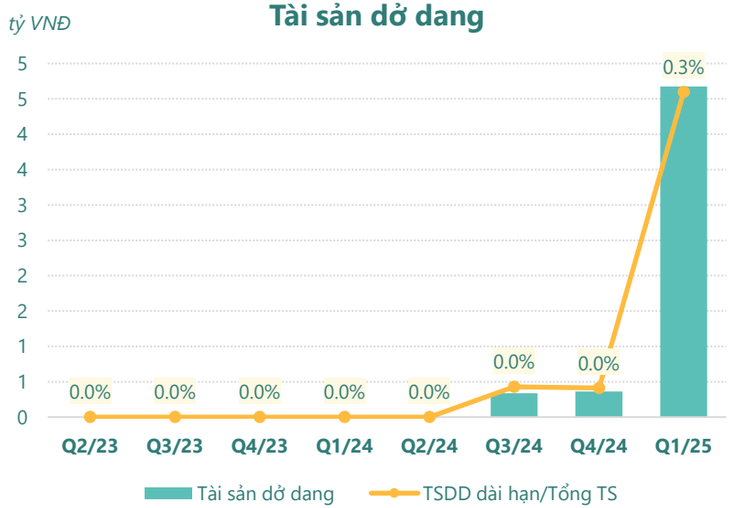
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



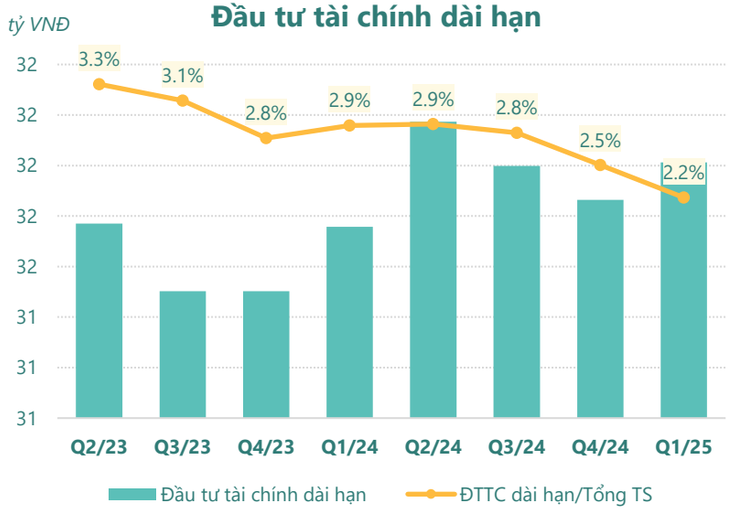
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



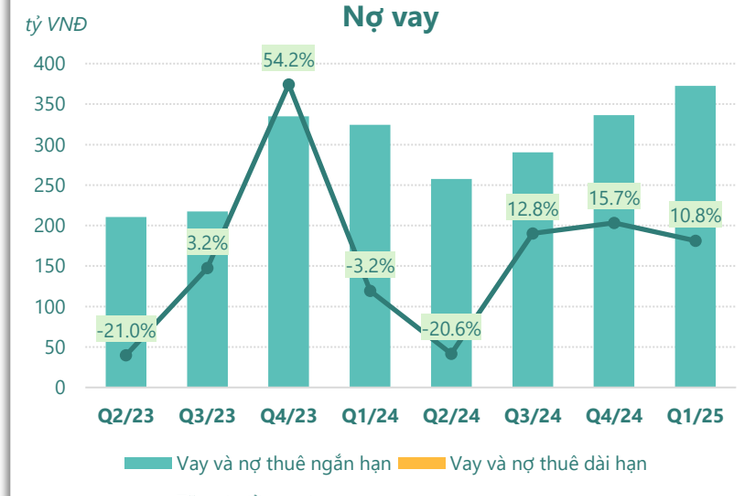
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

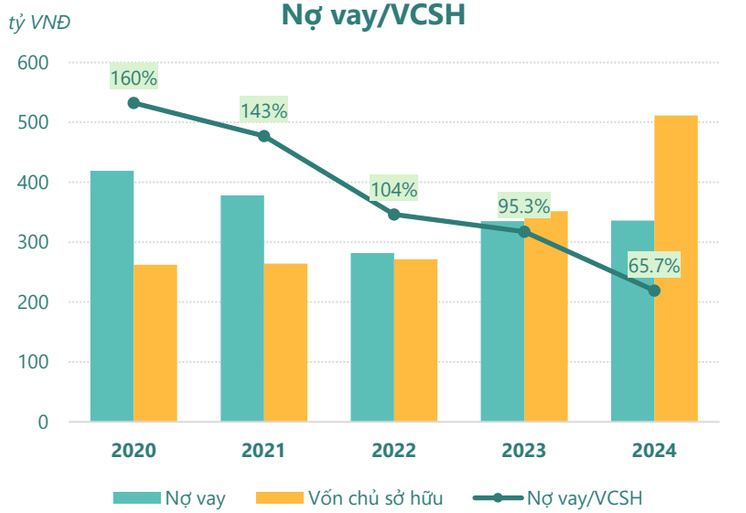
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

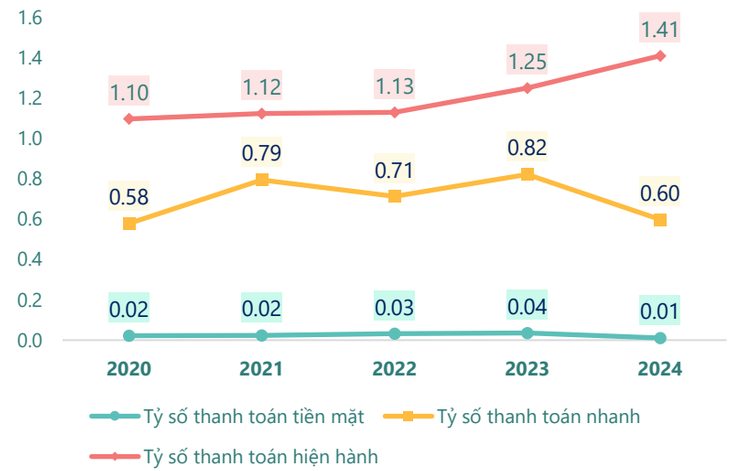
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



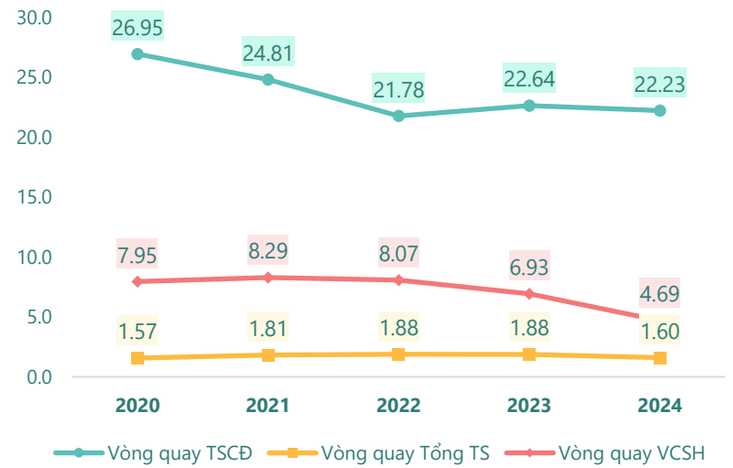
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



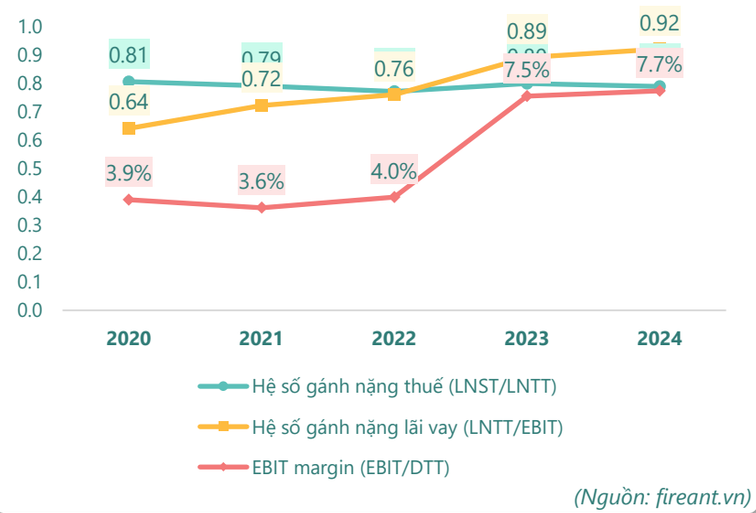
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



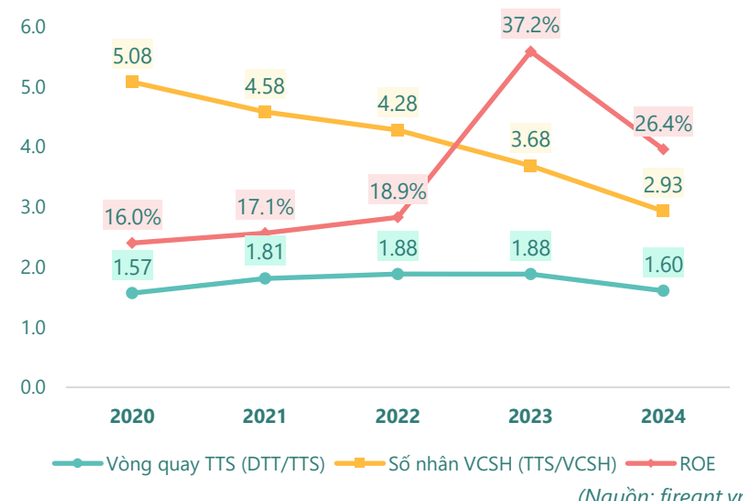
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



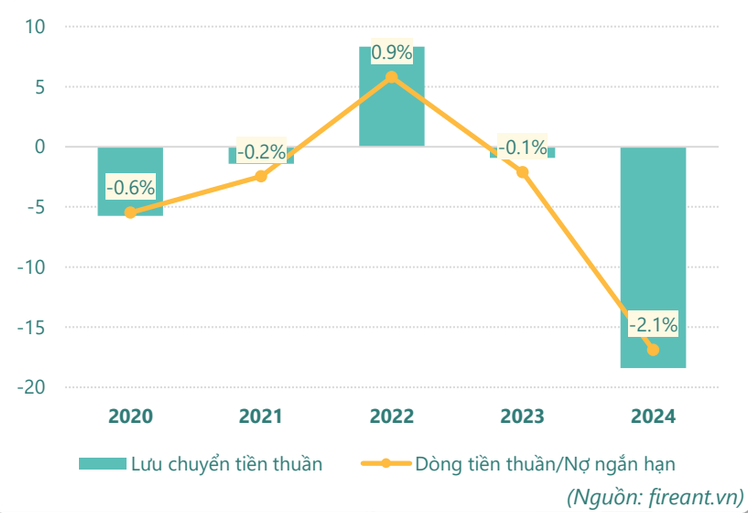
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**485**	**506**	**-4.1%**	**2,026**	**2,158**	**-6.1%**
Giá vốn hàng bán	404	415	-2.6%	1,715	1,805	-5.0%
Lợi nhuận gộp	80.8	91.5	-11.7%	311	353	-11.9%
Doanh thu HĐTC	6.63	2.98	123%	22.8	16.6	37.5%
Chi phí TC	14.3	11.9	20.3%	41.4	57.5	-28.0%
Chi phí lãi vay	4.03	3.37	19.5%	12.4	17.8	-30.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	28.8	30.0	-3.9%	131	131	0.2%
Chi phí QLDN	**5.28**	**7.71**	**-31.5%**	**42.4**	**36.4**	**16.5%**
LN thuần từ HĐKD	39.0	44.8	-13.0%	119	145	-17.9%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**0.08**	**-131%**	**25.2**	**0.05**	**53028%**
LN trước thuế	39.0	44.9	-13.2%	144	145	-0.6%
Lợi nhuận sau thuế	**31.2**	**35.9**	**-13.2%**	**114**	**116**	**-1.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**31.2**	**35.9**	**-13.2%**	**114**	**116**	**-1.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-87.3	-0.32	66.5	-13.6	-38.5	-37.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.90	0.02	0.19	1.68	1.67	-0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	105	-10.6	-66.9	12.2	29.3	36.2
Tiền đầu kỳ	11.2	27.9	17.0	16.8	17.0	9.51
Lưu chuyển tiền thuần	**16.7**	**-10.9**	**-0.21**	**0.23**	**-7.56**	**-1.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.01	0.00	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	27.9	17.0	16.8	17.0	9.51	8.24

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,452**	**1,393**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,300	1,243	4.6%
Tiền và tương đương tiền	8.24	9.51	-13.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	574	497	15.5%
Hàng tồn kho	697	716	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	21.0	-1.1%
Tài sản dài hạn	**152**	**150**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	86.6	88.4	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.68	0.36	1188%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.7	31.6	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**29.3**	**29.5**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	910	882	3.2%
Nợ ngắn hạn	**910**	**882**	**3.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	372	336	10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	436	449	-2.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**543**	**512**	**6.1%**
Vốn chủ sở hữu	**543**	**512**	**6.1%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)